

Số: 28/2024/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Nghệ An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 25**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 10044/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước được giao trách nhiệm thu phí, quản lý và sử dụng phí;

b) Đối tượng nộp phí là các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị thăm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Mức thu phí

1. Đối với trường hợp thăm định cấp phép lần đầu

Đơn vị tính: Đồng/đề án (hoặc báo cáo)

TT	Nội dung và quy mô lưu lượng	Mức phí
I	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
1	Công trình thăm dò, khai thác nước dưới đất có quy mô từ lớn hơn 10 m ³ /ngày đêm đến nhỏ hơn 200 m ³ /ngày đêm.	500.000
2	Công trình thăm dò, khai thác nước dưới đất có quy mô từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	1.200.000
3	Công trình thăm dò, khai thác nước dưới đất có quy mô từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm.	2.700.000
4	Công trình thăm dò, khai thác nước dưới đất có quy mô từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	5.300.000
II	Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	
1	Công trình khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô lớn hơn 100 m ³ /ngày đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	700.000
2	- Công trình khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác lớn hơn 0,5 m ³ /giây đến 1 m ³ /giây và dung tích toàn bộ từ 0,2 triệu m ³ đến 5 triệu m ³ ; - Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy	1.800.000

TT	Nội dung và quy mô lưu lượng	Mức phí
	<p>lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ lớn hơn 0,5 m³/giây đến dưới 1 m³/giây;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy lớn hơn 50 kw đến 500 kw; - Công trình khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 10.000 m³/ngày đêm; - Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác lớn hơn 100.000 m³/ngày đêm đến dưới 200.000 m³/ngày đêm. 	
3	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác lớn hơn 1 m³/giây đến 3 m³/giây và dung tích toàn bộ từ lớn hơn 5 triệu m³ đến 10 triệu m³; - Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 1 m³/giây đến dưới 3 m³/giây; - Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy lớn hơn 500 kw đến 1.000 kw; - Công trình khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô từ 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 30.000 m³/ngày đêm; - Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 200.000 m³/ngày đêm đến dưới 500.000 m³/ngày đêm. 	4.500.000
4	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác lớn hơn 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây và dung tích toàn bộ từ lớn hơn 10 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³; - Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây; - Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy lớn hơn 1000 kw đến dưới 2.000 kw; - Công trình khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô khai thác từ 30.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm; - Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản 	8.600.000

TT	Nội dung và quy mô lưu lượng	Mức phí
	xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 500.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm.	
III	Phí thăm định Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	
1	Khoan nước dưới đất quy mô nhỏ là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách không vượt quá 110 mm và thuộc công trình có lưu lượng nhỏ hơn 200 m ³ /ngày đêm.	1.100.000
2	Khoan nước dưới đất quy mô vừa là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách không vượt quá 250 mm và thuộc công trình có lưu lượng từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	1.700.000

2. Đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh, cấp lại nội dung giấy phép

a) Mức thu phí thăm định trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển và hành nghề khoan nước dưới đất bằng 50% mức phí quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Mức thu phí thăm định trong trường hợp cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển và hành nghề khoan nước dưới đất bằng 30% mức phí quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3. Quản lý và sử dụng phí

1. Tiền phí quy định tại Điều 2 được nộp cùng với thời điểm nộp hồ sơ xin cấp, điều chỉnh nội dung, gia hạn và cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thu phí, định kỳ hàng tháng gửi số tiền phí thu được vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Nghệ An.

3. Cơ quan thu phí được để lại 70% số phí thu được để chi cho công tác thăm định và các chi phí khác theo quy định; số còn lại 30% được nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Việc quản lý và sử dụng nguồn thu để lại được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 25 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự;
- Các sở, ban ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH



Hoàng Nghĩa Hiếu